

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2684/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 21 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt các điểm đầu nối vào Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ; Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017, Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 39/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Công văn số 12636/BGTVT-KCHT ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc ý kiến về xác định các điểm đầu nối vào quốc lộ trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 3636/TTr-SGTVT ngày 05 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt các điểm đầu nối vào Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2030 với các nội dung sau:

1. Mục tiêu

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, phục vụ việc xây dựng, mở rộng, nâng cấp cải tạo các

nút giao đầu nối vào quốc lộ đảm bảo tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành về yêu cầu thiết kế đường ô tô, đảm bảo an toàn giao thông và khả năng thông hành của Quốc lộ.

- Đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Phạm vi đầu nối

Trên toàn bộ các tuyến QL.6, QL.4G, QL.6B, QL.6C, QL.12, QL.32B, QL.37, QL.43, QL.279 và QL.279D thuộc địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Nguyên tắc xác định các điểm đầu nối

Xác định cụ thể từng điểm đầu nối vào quốc lộ trên nguyên tắc, yêu cầu đầu nối, khoảng cách tối thiểu giữa hai điểm đầu nối vào quốc lộ theo quy định tại Thông tư số 39/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

4. Phê duyệt các điểm đầu nối (*1.151 điểm đầu nối trên QL.6, QL.4G, QL.6B, QL.6C, QL.12, QL.32B, QL.37, QL.43, QL.279 và QL.279D*), cụ thể:

4.1. Quốc lộ 6 (403 điểm đầu nối) bao gồm: 321 điểm đầu nối từ đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị; 82 điểm đầu nối từ các khu vực, công trình phục vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội (chi tiết theo Phụ lục số I và IA).

4.2. Quốc lộ 4G (137 điểm đầu nối) bao gồm: 98 điểm đầu nối từ đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị; 39 điểm đầu nối từ các khu vực, công trình phục vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội (chi tiết theo Phụ lục số II).

4.3. Quốc lộ 6B (75 điểm đầu nối) bao gồm: 68 điểm đầu nối từ đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị; 7 điểm đầu nối từ các khu vực, công trình phục vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội (chi tiết theo Phụ lục số III).

4.4. Quốc lộ 6C (46 điểm đầu nối) bao gồm: 28 điểm đầu nối từ đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị; 18 điểm đầu nối từ các khu vực, công trình phục vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội (chi tiết theo Phụ lục số IV).

4.5. Quốc lộ 12 (35 điểm đầu nối) bao gồm: 24 điểm đầu nối từ đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị; 11 điểm đầu nối từ các khu vực, công trình phục vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội (chi tiết theo Phụ lục số V).

- Quốc lộ 32B (06 điểm đầu nối) bao gồm: 04 điểm đầu nối từ đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị; 02 điểm đầu nối từ các khu vực, công trình phục vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội (chi tiết theo Phụ lục số VI).

- Quốc lộ 37 (138 điểm đầu nối) bao gồm: 105 điểm đầu nối từ đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị; 33 điểm đầu nối từ các khu vực, công trình phục vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội (chi tiết theo Phụ lục số VII).

- Quốc lộ 43 (125 điểm đầu nối) bao gồm: 82 điểm đầu nối từ đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị; 43 điểm đầu nối từ các khu vực, công trình phục vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội (chi tiết theo Phụ lục số VIII).

- Quốc lộ 279 (42 điểm đầu nối) bao gồm: 35 điểm đầu nối từ đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị; 07 điểm đầu nối từ các khu vực, công trình phục vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội (chi tiết theo Phụ lục số IX).

- Quốc lộ 279D (144 điểm đầu nối) bao gồm: 126 điểm đầu nối từ đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị; 18 điểm đầu nối từ các khu vực, công trình phục vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội (chi tiết theo Phụ lục số X).

5. Đối với 40 điểm đầu nối chưa đáp ứng yêu cầu đầu nối vào Quốc lộ (*chưa phù hợp với khoảng cách tối thiểu giữa hai điểm đầu nối vào quốc lộ*) và các điểm đầu nối phát sinh ngoài các vị trí đầu nối đã được xác định để phục vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương:

Chủ sử dụng nút giao (hoặc chủ đầu tư dự án liên quan đến nút giao) lập hồ sơ điểm đầu nối (trong đó phương án thiết kế và tổ chức giao thông nút giao cần làm rõ các nội dung: bố trí đảm bảo đủ quỹ đất để thiết kế nút giao tuân thủ theo tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 4054:2005; bố trí làn tách, nhập làn và làn dừng xe chờ rẽ trái, ... và tổ chức giao thông nút giao tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT) gửi Sở GTVT Sơn La xem xét, tham mưu với UBND tỉnh có văn bản (kèm theo hồ sơ điểm đầu nối) gửi Bộ GTVT và Cục ĐBVN cho ý kiến, chấp thuận theo Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22/12/2021 của Chính phủ (chi tiết theo Phụ lục số XI).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải

- Triển khai công bố các điểm đầu nối vào quốc lộ đến các địa phương, các đơn vị liên quan và tổ chức thực hiện theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và các địa phương liên quan tham mưu, tổng hợp đề xuất UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung các điểm đầu nối vào quốc lộ theo quy định.

- Tổ chức chấp thuận, cấp phép thi công đối với các điểm đầu nối vào Quốc lộ được Bộ Giao thông vận tải giao quản lý.

2. Các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh

- Trên cơ sở các điểm đầu nối vào quốc lộ trên địa bàn tỉnh Sơn La được phê duyệt, chủ động tham mưu, đề xuất, phê duyệt quy hoạch xây dựng các công trình, cụm công nghiệp, khu dân cư, thương mại dịch vụ và các quy hoạch xây dựng khác đảm bảo phù hợp với các điểm đầu nối được duyệt, bố trí đủ quỹ đất để thiết kế, xây dựng làn chuyển tốc, làn dừng xe chờ rẽ trái và các yêu cầu kỹ thuật của nút giao và tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô hiện hành.

- Phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các đơn vị liên quan rà soát các điểm đầu nối vào quốc lộ được phê duyệt để đề xuất quyết định điều chỉnh, bổ sung trong trường hợp công trình cần thiết để phục vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu đầu nối vào Quốc lộ.

3. UBND các huyện, thành phố

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các đơn vị liên quan tham mưu với UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung vị trí đầu nối với quốc lộ nhằm đảm bảo phù hợp với các quy hoạch của địa phương được duyệt.

4. Chủ sử dụng nút giao hoặc Chủ đầu tư dự án liên quan đến thực hiện nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng các nút giao đầu nối vào quốc lộ theo các điểm đầu nối vào quốc lộ được phê duyệt: Chịu trách nhiệm lập hồ sơ thiết kế nút giao đầu nối vào quốc lộ tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành về yêu cầu thiết kế đường ô tô, đảm bảo an toàn giao thông và khả năng thông hành của quốc lộ, gửi hồ sơ đến cơ quan quản lý đường bộ (Khu quản lý đường bộ I đối với QL.6; Sở Giao thông vận tải Sơn La đối với các tuyến quốc lộ còn lại) để được chấp thuận thiết kế, phương án tổ chức giao thông và cấp phép thi công theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận: *ƯU*

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT(Toàn).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hồng Minh



PHỦ LƯU C: BIỂU TỔNG HỢP CÁC ĐIỂM ĐẦU NỐI VÀO QL.6 ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh				Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú	
		B mặt (m)	KCMD	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao					
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao			
1	Đường vào xã Hang Kia	3,5	Làng Nhựa	Km153+070		Ngã 3 cùng mức			x		x				
2	Đường vào cây xăng Hồng Nhung	20	BTXM		Km153+100	Ngã 3 cùng mức			x		x	10			
3	Đường vào bản Co Châm 4	3	BTXM	Km154+900		Ngã 3 cùng mức			x		x				
4	Đường ra vào Nhà máy chế biến quả và đồ uống nước hoa quả công nghệ cao Sơn La	18	BTXM		Km155+343	Ngã 3 cùng mức			x		x	12	Công văn số 7012/BGTVT-KCHT ngày 20/7/2020 của Bộ GTVT		
5	Đường vào bản Co Lóng	3	BTXM	Km157+012		Ngã 3 cùng mức			x		x	10			
6	Đường vào bản Co Lóng	3	BTXM		Km158+170	Ngã 3 cùng mức		x			x	10			
7	Đường vào Bản San Cài	3	BTXM		Km159+750	Ngã 3 cùng mức			x		x	8			
8	Đường vào cây xăng A Phương	20	BTXM	Km159+900		Ngã 3 cùng mức			x		x	8			
9	Đường vào bản Pa Kha 2	3	BTXM		Km161+350	Ngã 3 cùng mức			x		x	8			
10	Đường vào Trạm cân kiểm tra tải trọng xe	3,5	BTXM	Km161+500		Ngã 3 cùng mức			x		x	7	Được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2252/QĐ-UBND ngày 15/10/2020		
11	Đường vào cây xăng số 18	20	BTXM		Km162+850	Ngã 3 cùng mức			x		x	10	Vị trí CHXD đã được đầu tư xây dựng, hiện đang khai thác		
12	Đường vào Đèo Hua Tát cũ (ĐT.101)	3,5	Làng Nhựa		Km163+130	Ngã 3 cùng mức							Hiện trạng là ĐT.101 (trước đây là QL6 cũ) đã hình thành từ lâu		

Huyện Vân Hồ

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ				Vấn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú			
		B mặt (m)	KCMB	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại								
							Lưng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng nút giao			Bán kính nút giao		
13	Đường vào bản Lóng Luông 2	3	BTXM	Km164+521		Ngã 3 cùng mức	x				x	10	Đã được UBND tỉnh Sơn La chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 9/9/2021	Huyện Vân Hồ	
14	Đường vào bản Hua Tạt 1	3	BTXM	Km168+050		Ngã 3 cùng mức		x			x	10			
15	Đường vào khu tham quan vui chơi giải Trí Hua Tạt Prestige Resort	3,5	Láng nhựa		Km169+060	Ngã 3 cùng mức		x			x	7			
16	Đường vào bản Hua Tạt 6	3	BTXM	Km170+575		Ngã 3 cùng mức		x			x	10			
17	Đường vào cây xăng Quân Đội	20	BTXM		Km171+270	Ngã 3 cùng mức		x			x	15			Vị trí các CHXD đã đầu tư xây dựng và được Bộ GTVT chấp thuận sử dụng chung điểm đầu nối tại Công văn số 11168/BGTVT-KCHTGT ngày 26/9/2016
18	Đường vào cây xăng Cao Nguyên										x				
19	Đường cũ vào UBND huyện Vân Hồ	3,5	Láng Nhựa		Km172+100	Ngã 3 cùng mức	x				x	8			
20	Đường vào TT xã Xuân Nha (ĐT.102)	3,5	Láng Nhựa	Km172+180		Ngã 3 cùng mức		x			x	8			
21	Đường vào UBND huyện Vân Hồ	21	BTXM		Km172+350	Ngã 3 cùng mức	x				x	10			CV Số 15112/BGTVT-KCHT ngày 19/12/2016 của Bộ GTVT
22	Đường vào cây xăng Trường Thành	23	BTXM	Km173+990		Ngã 3 cùng mức	x				x	12			
23	Đường vào bản Chiềng Đi	3	BTXM	Km176+140		Ngã 3 cùng mức		x			x	10			
24	Đường ra, vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Sơn La, thuộc huyện Vân Hồ tỉnh Sơn La	5	Cấp Phốt	Km178+970		Ngã 3 cùng mức			x		x	10			CV Số 2862/BGTVT-KCHT ngày 24/3/2022 của Bộ GTVT
25	Đường vào khu du lịch quốc gia Mộc Châu	3,5	BTXM		Km179+250	Ngã 3 cùng mức			x		x	10	CV Số 6370/BGTVT-KCHT ngày 23/6/2022 của Bộ GTVT		

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú
		B mặt (m)	KCMB	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao				
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao		
26	Đường vào bản Chiềng Di	3,5	BTXM	Km179+310		Ngã 3 cùng mức			x		x	7		Phạm vi nội thị thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu
27	Đường vào bản Chiềng Di	3,5	BTXM		Km180+110	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
28	Đường vào nhà máy rượu Mận	4,5	BTXM	Km180+120		Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
29	Đường vào khu du lịch quốc gia Mộc Châu	7,5	Láng Nhựa		Km180+300	Ngã 3 cùng mức			x		x	10	CV Số 6370/BGTVT-KCHT ngày 23/6/2022 của Bộ GTVT	
30	Đường vào bản Chiềng Di	3	BTXM		Km180+800	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
31	Đường vào bản Chiềng Di	3	BTXM		Km181+020	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
32	Đường vào khách sạn Thảo Nguyên Xanh 1	4,5	BTXM	Km181+080		Ngã 3 cùng mức			x		x	10	CV Số 5184/BGTVT-KCHT ngày 03/6/2019 của Bộ GTVT	
33	Đường vào cây xăng Vạn Thuận	25,0	BTXM	Km181+200		Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
34	Đường vào bản Thông Cuông (khu công Nghiệp)	30,0	Láng Nhựa	Km181+467		Ngã 3 cùng mức			x		x	15		
35	Đường vào tiểu khu vườn đào	4,5	BTXM	Km181+796		Nút giao ngã 4 cùng mức			x		x	10		
36	Đường Lò Văn Giã	5,5	Láng Nhựa		Km181+796				x		x	10		
37	Đường vào khu sản xuất	4,0	Đường đất	Km181+950		Nút giao ngã 4 cùng mức			x		x	10		
38	Đường vào khu sản xuất	4,0	Đường đất		Km181+950				x		x	10		
39	Đường vào Tổ hợp trang trại sinh thái và trang trại bò sữa công nghệ cao Mộc Châu (QH)	4,5	cấp Phối		Km182+150	Ngã 3 cùng mức		x			x	10		

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú
		B mặt (m)	KCMB	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao				
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao		
40	Đường vào khu sản xuất	4,0	Đường đất	Km182+275		Ngã 3 cùng mức			x		x	10		Phạm vi nội thị thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu
41	Đường vào Tổ hợp trang trại sinh thái và trang trại bò sữa công nghệ cao Mộc Châu (QH)	5,0	cấp Phối	Km182+570		Ngã 3 cùng mức			x		x	10	QĐ Số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 của UBND tỉnh Sơn La	
42	Đường vào Tổ hợp trang trại sinh thái và trang trại bò sữa công nghệ cao Mộc Châu (QH)	4,5	BTXM		Km182+875	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
43	Đường trục chính Đô Thị - Nội Thị Mộc Châu	30,0	BT Nhựa	Km182+985		Ngã 3 cùng mức			x		x	15	QĐ Số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 của UBND tỉnh Sơn La	
44	Đường vào trường cấp 3, thị trấn nông trường Mộc Châu	7,5	Láng Nhựa		Km183+030	Ngã 3 cùng mức			x		x	11	CV Số 12638/BGTVT-KCHT ngày 07/11/2018 của Bộ GTVT	
45	Đường vào tiểu khu 70	3,5	BTXM		Km183+550	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
46	Đường vào tiểu khu 70 (vườn đào)	15,0	Láng Nhựa	Km183+706		Nút giao ngã 4 cùng mức			x		x	12		
47	Đường vào chợ 70	5,5	Láng Nhựa		Km183+706				x		x	12		
48	Đường vào tiểu khu Bó Bun	3,0	BTXM	Km184+300		Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
49	Đường vào tiểu khu Bó Bun	3,5	BTXM	Km184+600		Nút giao ngã 4 cùng mức			x		x	8		
50	Đường vào tiểu khu 32	4,0	BTXM		Km184+600				x		x	10		
51	Đường vào tiểu khu Bó Bun	3,0	BTXM	Km184+645		Ngã 3 cùng mức		x			x	6		
52	Đường vào tiểu khu 32	3,5	BTXM		Km184+645	Ngã 3 cùng mức			x		x	8		

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú
		B mặt (m)	KCMD	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao				
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao		
53	Đường vào tiểu khu 32	3,5	BTXM	Km185+350		Ngã 3 cùng mức			x		x	8		Phạm vi nội thị thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu
54	Đường vào tiểu khu 32	4,0	BTXM		Km185+375	Ngã 3 cùng mức			x		x	9		
55	Đường vào cây xăng Cao Nguyên	20,0	BTXM		Km185+400	Ngã 3 cùng mức	x				x	10		
56	Đường vào tiểu khu Bó Bun	4,0	BTXM	Km185+500		Ngã 3 cùng mức			x		x	9		
57	Đường vào tiểu khu 32	4,0	BTXM		Km185+500	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
58	Đường Lê Thanh Nghị	21,0	Láng Nhựa		Km185+780	Ngã 3 cùng mức			x		x	12	CV Số 7826/BGTVT-KCHT ngày 01/8/2022 của Bộ GTVT	
59	Đường vào khu dân cư QL.6 - QL43				Km185+845	Ngã 3 cùng mức			x		x	10	QĐ Số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 của UBND tỉnh Sơn La	
60	Đường vào tiểu khu 32	4,0	BTXM		Km185+935	Ngã 3 cùng mức			x		x	5		
61	Đường vào Khách sạn Mường Thanh	7,5	Láng Nhựa		Km186+132	Ngã 3 cùng mức			x		x	10	CV Số 6161/BGTVT-KCHT ngày 2/6/2016 của Bộ GTVT	
62	Đường vào khu nhà ở thương mại QL6-QL43			Km186+190		Ngã 3 cùng mức			x		x	10	QĐ Số 2974/QĐ-UBND Ngày 29/11/2021 UBND huyện Mộc Châu	
63	Đường vào khu nhà ở thương mại QL6-QL43			Km186+281		Ngã 3 cùng mức			x		x	10	QĐ Số 2974/QĐ-UBND Ngày 29/11/2021 UBND huyện Mộc Châu	
64	Đường vào khu nhà ở thương mại QL6-QL43			Km186+363		Ngã 3 cùng mức			x		x	9	QĐ Số 2974/QĐ-UBND Ngày 29/11/2021 UBND huyện Mộc Châu	

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú
		B mặt (m)	KCMĐ	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại							
							Tầm nhìn tại nút giao							
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao		
65	Đường vào tiểu khu 3	3,5	BTXM	Km186+718				x		x	10		Phạm vi nội thị thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu	
66	Đường vào tiểu khu 3 (Quy hoạch khu dân cư)	5,5	BTXM	Km187+142				x		x	10			
67	Đường vào tiểu khu 3	3,5	BTXM		Km187+195			x		x	10			
68	Đường lên trạm truyền thanh, truyền hình (Dốc 75)	15,0	Láng nhựa	Km187+290		x				x	12			
69	Đường vào bến xe khách, đi khu dân cư	3,5	Láng nhựa	Km188+028		x				x	12			
70	Đường vào khu dân cư TK4	3,0	BTXM	Km188+230				x		x	10			
71	Đường vào cây xăng Mộc Châu	15,0	BTXM		Km188+300			x		x	10			
72	Đường vào cây xăng số 8 Mộc Châu	15,0	BTXM		Km188+350			x		x	6			
73	Đường vào UBND huyện Mộc Châu cũ	7,5	Láng nhựa		Km188+400			x		x	15			
74	Đường vào dân cư TK7	4,0	BTXM		Km188+550			x		x	9			
75	Đường vào dân cư TK6	4,0	BTXM	Km188+580				x		x	10			
76	Đường vào UBND thị trấn Mộc Châu cũ	3,5	Láng Nhựa	Km188+640		x				x	15			
77	Đường vào khu đường bộ 224 cũ	3,5	BTXM	Km188+740				x		x	10			
78	Đường Mộc Châu - Đông Sang			Km188+837				x		x	10	QĐ Số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 của UBND tỉnh Sơn La		

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú
		B mặt (m)	KCMD	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao				
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao		
79	Đường vào khu dân cư	3,5	BTXM		Km189+590	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		Phạm vi nội thị thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu
80	Đường vào UBND xã Đông Sang	5,5	Làng Nhựa	Km189+700		Ngã 3 cùng mức	x				x	15		
81	Đường vào Khu QH dân cư Tiểu khu 10			Km189+945		Ngã 3 cùng mức			x		x	10	Quyết định 1704/QĐ-UBND ngày 13/8/2018 của UBND huyện Mộc Châu	
82	Đường vào Khu QH dân cư Tiểu khu 10			Km190+190		Ngã 3 cùng mức			x		x	10	Quyết định 1704/QĐ-UBND ngày 13/8/2018 của UBND huyện Mộc Châu	
83	Đường vào Khu QH dân cư Tiểu khu 10	3,5	BTXM	Km190+390		Ngã 3 cùng mức			x		x	8		
84	Đường vào bệnh viện huyện Mộc Châu	4,5	Làng Nhựa	Km190+498		Ngã 3 cùng mức	x				x	15		
85	Đường vào CHXD Tiến Dũng	20	BTXM		Km190+670	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
86	Đường vào khu dân cư TK10				Km190+810	Ngã 3 cùng mức	x				x	9		
87	Đường vào QL43 (cửa khẩu Lóng Sập)	6,5	BT Nhựa	Km191+230		Ngã 3 cùng mức			X		X	15	Vị trí theo Quyết định số 2194	
88	Đường vào khu di tích Tây Tiến	5,5	BT Nhựa	Km191+450		Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
89	Đường vào khu dân cư TK13	3,0	BTXM	Km191+610		Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
90	Đường vào chi nhánh nước Mộc Châu	3,5	BTXM		Km191+650	Ngã 3 cùng mức	x				x	10		
91	Đường vào khu dân cư TK13	3,0	BTXM		Km191+830	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
92	Đường vào khu di tích trung đoàn Tây Tiến	5,5	Làng Nhựa	Km191+875		Ngã 3 cùng mức			x		x	10		

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ					Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú	
		B mặt (m)	KCMD	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại							
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao		
93	Đường vào công ty Lâm Sơn Mộc Châu	4,5	BTXM		Km192+090	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		Phạm vi môi thi thi trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu
94	Đường vào khu dân cư trung tâm hành chính mới (Cung Văn Hóa, Thư Viện...)			Km192+124		Ngã 3 cùng mức			x		x	10	Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND huyện Mộc Châu	
95	Đường vào khu dân cư trung tâm hành chính mới (Trung Tâm Văn Hóa, Sân Vận Động...)			Km192+454	Km192+454	Nút giao ngã 4 cùng mức			x		x	10	Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND huyện Mộc Châu	
96	Đường vào bãi đỗ xe, TTHC mới huyện Mộc Châu			Km192+631		Ngã 3 cùng mức			x		x	10	Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND huyện Mộc Châu	
97	Đường vào khu dân cư TK13	3,5	BTXM		Km192+685	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
98	Đường vào dự án chợ du lịch (QH)				Km192+698	Ngã 3 cùng mức			x		x	9	Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND huyện Mộc Châu	
99	Đường trục chính Đô Thị - Nội Thị Mộc Châu	30	Láng nhựa	Km192+800		Nút giao ngã 4 cùng mức			x		x	12	Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND huyện Mộc Châu	
100	Đường vào trung tâm huyện Mộc Châu	15	Láng nhựa		Km192+865		Ngã 3 cùng mức			x		x	10	
101	Đường vào cây xăng Tây Bắc Mộc Châu	35	BTXM	Km192+994		Ngã 3 cùng mức			x		x	8		
102	Đường vào trung tâm y tế huyện Mộc Châu			Km193+013		Ngã 3 cùng mức			x		x	7	Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND huyện Mộc Châu	
103	Đường vào trung tâm huyện Mộc Châu	7,5	Láng Nhựa		Km193+015	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
104	Đường vào khu dân cư sau chi cục thuế huyện Mộc Châu	3,5	BTXM	Km193+230		Nút giao ngã 4 cùng mức			x		x	7	Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND huyện Mộc Châu	
105	Đường vào trung tâm huyện Mộc Châu	7,5	Láng Nhựa		Km193+230					x		x	8	

Phạm vi nội thị thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú
		B mặt (m)	KCMD	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao				
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao		
106	Đường khu dân cư đối diện kho bạc TTHC mới huyện Mộc Châu			Km193+404		Ngã 3 cùng mức			x		x	8	Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND huyện Mộc Châu	Phạm vi nội thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu
107	Đường vào khu dân cư TK14	3,5	BTXM		Km193+410	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
108	Đường vào khu dân cư TK14	3,5	BTXM		Km193+595	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
109	Đường vào khu dân cư TK14	3,5	BTXM	Km193+650		Ngã 3 cùng mức			x		x	9		
110	Đầu nối vào đường khu dân cư, khu dịch vụ thương mại			Km193+879		Ngã 3 cùng mức			x		x	10	Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND huyện Mộc Châu	
111	Đường vào khu dân cư TK14	3,5	BTXM		Km193+885	Ngã 3 cùng mức			x		x	12	QĐ số 2194/QĐ-UBND ngày 10/10/2012 của UBND tỉnh Sơn La.	
112	Đầu nối vào khu dân cư hiện trạng, khu sản xuất			Km194+026		Ngã 3 cùng mức			x		x	8	Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND huyện Mộc Châu	
113	Đường vào khu dân cư TK14	3,5	BTXM	Km194+235		Ngã 3 cùng mức			x		x	6		
114	Đầu nối vào khu dân cư, trường mầm non				Km194+315	Ngã 3 cùng mức			x		x	9	Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND huyện Mộc Châu	
115	Đường vào khu dân cư TK14	3	BTXM	Km194+390		Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
116	Đường vào khu dân cư TK14	3	BTXM		Km194+705	Ngã 3 cùng mức			x		x	9		
117	Đường vào khu sản xuất (QH TTHC Mộc Châu)	3,5	Đường Đất	Km195+005		Ngã 3 cùng mức			x		x	10		

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú	
		B mặt (m)	KCMBĐ	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao					
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao			
118	Đường vào bản Tà Số	3,5	BTXM		Km198+800	Ngã 3 cùng mức			x			x	10		Huyện Mộc Châu
119	Đường vào bản Pa Pang	3,5	BTXM	Km200+275		Ngã 3 cùng mức						x	8		
120	Đường vào khu sản xuất	4	Đường Đất		Km200+660	Ngã 3 cùng mức			x			x	10		
121	Đường vào CHXD Quán Nam	20	BTXM	Km202+100		Ngã 3 cùng mức	x					x	10		
122	Đường vào khu sản xuất	4	Đường Đất		Km202+780	Ngã 3 cùng mức			x			x	10		
123	Đường vào khu sản xuất	4	Đường Đất	Km204+070		Ngã 3 cùng mức			x			x	7		
124	Đường vào bản Cò Liu	3,5	BTXM	Km205+881		Ngã 3 cùng mức			x			x	5		
125	Đường vào bản Tà Liệt	3	BTXM		Km206+110	Ngã 3 cùng mức			x			x	10		
126	Đường vào Chiềng Păn+thủy điện	3,5	BTXM	Km207+990		Ngã 3 cùng mức			x			x	7		
127	Đường vào bản Tán Thuật	3	BTXM		Km209+880	Ngã 3 cùng mức						x	8		
128	Đường vào bản Tán Thuật	3	BTXM	Km210+310		Ngã 3 cùng mức			x			x	10		Huyện Yên Châu
129	Đường vào CHXD Hà Hải	25	BTXM		Km213+090	Ngã 3 cùng mức			x			x	15		
130	Đường QL6C (đi Phiêng Khoài)	5,5	Láng Nhựa	Km214+370		Ngã 3 cùng mức	X					X	10	Vị trí theo Quyết định số.2194	
131	Đường vào CHXD Tú Nang			Km215+800		Ngã 3 cùng mức			x			x	9	CV Số 3407/BGTVT-KCHT ngày 19/4/2021 của Bộ GTVT	

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú
		B mặt (m)	KCMD	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao				
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao		
132	Đường vào bản Chiềng Ban	3,5	BTXM		Km218+090				x		x	7		Huyện Yên Châu
133	Đường vào bản Cỏ Nong	3	Láng Nhựa	Km219+310		Ngã 3 cùng mức			x		x	9		
134	Đường vào bản Lả Khoang	3,5	BTXM		Km219+869	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
135	Đường vào bản Suối Bùn	3,5	BTXM	Km223+109		Ngã 3 cùng mức			x		x	9		
136	Đường vào bản Suối Bùn	3	BTXM		Km223+299	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
137	Đường vào bản Nà Kén	3	BTXM	Km225+202		Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
138	Đường vào bản Huổi Mong	3	BTXM	Km226+938		Ngã 3 cùng mức			x		x	8		
139	Đường vào bản Nà Ngà (Nhà văn hóa bản)	3	Đất		Km228+310	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
140	Đường vào bản Nà Ngà (QH nội thị xã Chiềng Hắc)	3	BTXM	Km228+780		Ngã 3 cùng mức			x		x	9		
141	Đường QL.6 - Mường Lym	3,5	Láng Nhựa		Km229+830	Ngã 3 cùng mức	x				x	10		
142	Đường vào CHXD Thăng Thủy	20	BTXM		Km230+150	Ngã 3 cùng mức			x		x	6	Hiện trạng đã đầu tư xây dựng và đang khai thác	
143	Đường vào bản Văn Lũng	3,5	BTXM	Km230+685		Ngã 3 cùng mức			x		x	8		
144	Đường QL.6 Cũ	5,5	Láng Nhựa	Km232+366		Ngã 3 cùng mức			x		x			
145	Đường vào bản Huổi Lắc	3	BTXM		Km232+582	Ngã 3 cùng mức			x		x	12		

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú
		B mặt (m)	KCMD	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao				
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao		
146	Đường QL.6 Cũ	5,5	Láng Nhựa		Km234+221	Ngã 3 cùng mức			x		x	7		Huyện Yên Châu
147	Đường vào bản Thìn	3,5	BTXM	Km235+439		Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
148	Đường vào CHXD Bản Sai	20	BTM		Km236+800	Ngã 3 cùng mức			x		x	10	CV Số 2170/BGTVT-KCHT ngày 12/3/2020 của Bộ GTVT	
149	Đường vào bản Na Pa	3,5	BTXM		Km238+217	Ngã 3 cùng mức			x		x	9		Phạm vi nội thị thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu
150	Đường vào CHXD Hoàng Tiếp 3	25	BTXM	Km238+357		Ngã 3 cùng mức			x		x	10	CV Số 1027/BGTVT-KCHT ngày 03/02/2021 của Bộ GTVT	
151	Đường vào bản Nà Khái	3	BTXM		Km238+500	Ngã 3 cùng mức			x		x	8		
152	Đường vào cầu treo bản Nà Khái	2,5	BTXM	Km238+647		Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
153	Đường vào bản Khoáng (QH thị trấn)	3,5	BTXM		Km239+036	Ngã 3 cùng mức			x		x	12		
154	Đường vào khu dân cư TK 5	3,5	BTXM	Km239+139		Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
155	Đường vào bản Khái Khoáng	3	BTXM		Km239+422	Ngã 3 cùng mức			x		x	9		
156	Đường vào bản Bất Đồng	3	BTXM	Km239+510		Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
157	Đường vào nghĩa trang nhân dân Yên Châu	4,5	BTXM		Km239+740	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
158	Đường vào nhà văn hóa TK4	3	BTXM	Km239+940		Ngã 3 cùng mức		x			x	9		
159	Đường vào trường trung tâm bồi dưỡng Chính Trị Huyện Yên Châu	3,5	Láng Nhựa		Km239+995	Ngã 3 cùng mức				x	x	11		

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú
		B mặt (m)	KCMB	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao		Bán kính nút giao		
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng			
160	Đường nội thị thị trấn Yên Châu	3,5	BTXM	Km240+391		Ngã 3 cùng mức			x		x	6		Phạm vi nội thị thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu
161	Đường vào trường cấp 2+3 thị trấn Yên Châu	7,5	Láng Nhựa		Km240+481	Ngã 3 cùng mức			x		x	12		
162	Đường vào CHXD Yên Châu	15	BTXM	Km240+545		Ngã 3 cùng mức			x		x	8		
163	Đường nội thị (QH đi hồ Chiềng Khoi)	3,5	BTXM	Km240+582		Ngã 3 cùng mức			x		x	6		
164	Đường nội thị (QH đi sân vận động)	3,5	BTXM	Km240+671		Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
165	Đường nội bộ (QH)	3	BTXM		Km240+671	Ngã 3 cùng mức			x		x	11		
166	Đường nội bộ (QH)	3,5	BTXM	Km240+820		Ngã 3 cùng mức			x		x	9		
167	Đường vào UBND thị Trấn Yên Châu	3,5	BTXM		Km240+820	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
168	Đường nội bộ (QH)	3,5	BTXM		Km240+936	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
169	Đường vào bản Huổi Hẹ + Bãi Rác (QH)	3,5	BTXM		Km241+241	Ngã 3 cùng mức			x		x	9		
170	Đường QL.6 đi bản Kho Vàng, xã Viêng Lán, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	20		Km241+400		Ngã 3 cùng mức			x		x	11	CV Số 9978/BGTVT-KCHT ngày 28/9/2022 của Bộ GTVT	
171	Đường vào cây xăng dầu Thương Nghiệp	20	BTXM	Km241+495		Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
172	Đường vào nội bộ (QH) đi UBND xã Viêng Lán	3,5	BTXM	Km241+507		Ngã 3 cùng mức	x		x		x	9		
173	Đường nội thị TK6 (QH)	3,5	BTXM	Km241+665		Ngã 3 cùng mức			x		x	8		

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú
		B mặt (m)	KCMD	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại							
							Tầm nhìn tại nút giao							
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao		
174	Đường nội bộ (QH) đi TK2	3,5	BTXM	Km241+691		Ngã 3 cùng mức			x		x	7		Phạm vi nội thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu
175	Đường nội bộ (QH)	3,5	BTXM		Km241+691	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
176	Đường vào bến xe Đô thị (QH)	3,5	Láng Nhựa		Km241+719	Ngã 3 cùng mức			x		x	8		
177	Đường nội bộ (QH) đi UBND xã Viêng Lán	3,5	BTXM	Km241+796		Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
178	Đường nội bộ (QH)	3,5	BTXM		Km241+796	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
179	Đường nội bộ đi UBND xã Viêng Lán	3,5	BTXM	Km241+972		Ngã 3 cùng mức			x		x	15		
180	Đường dẫn ra vào CHXD Bán Phát xã Phiêng Păn, huyện Yên Châu				Km243+350	Ngã 3 cùng mức			x		x	10	CV Số 7729/BGTVT-KCHT ngày 14/7/2017 của Bộ GTVT	
181	Đường nội bộ (QH)	3,5	BTXM		Km244+872	Ngã 3 cùng mức					x	10		
182	Đường nội bộ (vào sân vận động)	3,5	BTXM	Km245+045		Ngã 3 cùng mức			x		x	7		
183	Đường vào bản Ngựa	3	BTXM		Km246+537	Ngã 3 cùng mức			x		x	7		
184	Đường vào bản Ngựa	3,5	BTXM	Km247+060		Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
185	Đường vào bản Đán	3	BTXM		Km248+200	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
186	Đường vào UBND xã Yên Sơn (ĐT. 103)	3,5	Láng Nhựa	Km248+565		Ngã 3 cùng mức			x		x	15		
187	Đường nội bộ (QH) nghĩa trang nhân dân	3,5	BTXM		Km249+781	Ngã 3 cùng mức				x		x	10	

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú
		B mặt (m)	KCMB	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao				
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao		
188	Đường vào bản Mỏ xã Chiềng Đông	3	BTXM		Km251+650	Ngã 3 cùng mức			x		x	9		Huyện Yên Châu
189	Đường vào CHXD Viễn Chiến	20	BTXM	Km252+015		Ngã 3 cùng mức								
190	Đường vào bản Đông Tàu, Nà Pàn, Huổi Siếu	3	BTXM		Km253+270	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
191	Đường vào bản Thên Lương Trên xã Chiềng Đông	3,5	BTXM	Km256+045		Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
192	Đường vào CHXD Tài Thịnh	3,50	Đường đất	Km261+900		Ngã 3 cùng mức								Huyện Mai Sơn
193	Đường vào khu dân cư liên bản xã bản Cò Nòi	3,50	Láng nhựa		Km262+575	Ngã 3 cùng mức	x				x	11		
194	Đường vào CHXD Đậu Thắm	40,00	BTXM	Km263+650		Ngã 3 cùng mức			x		x	17		
195	Đường vào CHXD Hoàng Tiếp	60,00	BTXM		Km266+450	Ngã 3 cùng mức			x		x	17	CV Số 11217/BGTVT-KCHT ngày 26/9/2017 của Bộ GTVT	
196	Đường đi QL.6C - KDC Cò Nòi	3,50	Láng nhựa	Km266+800		Ngã 3 cùng mức	x				x	15		Huyện Mai Sơn
197	Đường vào khu dân cư 19/5 (Cò Nòi - TT Hắt Lót)	3,50	BTXM	Km267+815		Ngã 3 cùng mức		x		x		8		
198	Đường vào khu dân cư + khu sản xuất nhà máy đường	4,50	Láng nhựa		Km267+850	Ngã 3 cùng mức	x			x		15		
199	Đường vào khu dân cư + Di khu sản xuất	3,00	BTXM	Km269+600		Ngã 3 cùng mức	x			x		10		
200	Đường vào CHXD Quân Hà	40,00	BTXM	Km270+000		Ngã 3 cùng mức			x	x		8	Đã đầu tư xây dựng từ lâu và hiện đang khai thác	
201	Đường vào CHXD công ty Mía Đường	40,00	BTXM	Km270+300		Ngã 3 cùng mức			x		x	17	Đã đầu tư xây dựng từ lâu và hiện đang khai thác	

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú
		B mặt (m)	KCMB	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại							
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng nút giao	Bán kính nút giao		
202	Đường vào khu dân cư + Đi khu sản xuất (Cò Nòi - TT Hát Lót)	5,00	Láng nhựa		Km270+400	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		Phạm vi nội thi thi trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn
203	Đường giao thông từ tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn			Km270+536	Km270+536	Ngã 4 cùng mức							CV Số 555/BGTVT-KCHT ngày 19/01/2022 của Bộ GTVT	
204	Đường vào CHXD Minh Tháo	30,00	BTXM	Km270+950		Ngã 3 cùng mức			x			17		
205	Đường vào khu dân cư	3,50	BTXM		Km271+000	Ngã 3 cùng mức	x			x		10		
206	Đường vào khu dân cư	3,50	BTXM		Km271+450	Ngã 3 cùng mức	x			x		11		
207	Đường vào khu dân cư	3,50	BTXM		Km271+796	Ngã 3 cùng mức			x	x		6		
208	Đường giao thông từ tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	4,00	Láng nhựa	Km271+985	Km271+985	Ngã 4 cùng mức			x	x		8	CV Số 555/BGTVT-KCHT ngày 19/01/2022 của Bộ GTVT	
209	Đường vào khu dân cư	3,50	BTXM		Km272+387	Ngã 3 cùng mức			x	x		8		
210	Đường vào khu dân cư	4,00	BTXM	Km272+520		Ngã 3 cùng mức	x			x		15		
211	Đường vào khu dân cư	3,00	BTXM		Km272+625	Ngã 3 cùng mức			x	x		6		
212	Đường vào khu dân cư	2,00	BTXM		Km272+795	Ngã 3 cùng mức			x	x		5		
213	Đường vào khu dân cư	4,00	BTXM		Km273+110	Ngã 3 cùng mức	x			x		12		
214	Đường giao thông từ tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	4,00	Láng nhựa	Km273+111	Km273+111	Ngã 4 cùng mức			x	x		8	CV Số 555/BGTVT-KCHT ngày 19/01/2022 của Bộ GTVT	

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú	
		B mặt (m)	KCMD	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao					
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao			
215	Đường vào khu dân cư	5,00	BTXM	Km273+250		Ngã 3 cùng mức	x				x		15		Phạm vi nội thị thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn
216	Đường vào khu dân cư	4,00	BTXM	Km273+400		Ngã 3 cùng mức				x	x		8		
217	Đường vào CHXD 205	4,00	BTXM		Km273+400	Ngã 3 cùng mức				x		x	17		
218	Đường vào khu dân cư	4,00	BTXM	Km273+657		Ngã 3 cùng mức				x	x		8		
219	Đường vào CHXD PV OIL Mai Sơn	35,00	BTXM		Km273+700	Ngã 3 cùng mức		x				x	17		
220	Đường vào khu dân cư	4,00	BTXM	Km273+750		Ngã 3 cùng mức				x	x		8		
221	Đường vào khu dân cư	2,50	BTXM		Km273+865	Ngã 3 cùng mức				x	x		6		
222	Đường vào khu dân cư	3,00	BTXM	Km273+874		Ngã 3 cùng mức				x	x		7		
223	Phố Lò Văn Hắc	3,50	Láng nhựa	Km274+092		Ngã 3 cùng mức				x	x		8		
224	RT: Đường giao thông từ tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn; RP: Đường tỉnh 110	4,00	Láng nhựa	Km274+280	Km274+280	Ngã 4 cùng mức				x	x		8	CV Số 555/BGTVT-KCHT ngày 19/01/2022 của Bộ GTVT	
225	Đường vào Bến Xe Mai Sơn	5,50	BTXM	Km274+293		Ngã 3 cùng mức				x	x		12		
226	Phố Lò Văn Mươn	5,20	Láng nhựa	Km274+427		Ngã 3 cùng mức				x	x		10		
227	Đường vào khu dân cư	3,50	BTXM		Km274+480	Ngã 3 cùng mức				x	x		8		
228	Đường vào khu dân cư	4,00	BTXM	Km274+700		Ngã 3 cùng mức				x	x		8		

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú
		B mặt (m)	KCMB	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao				
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao		
229	Đường vào khu dân cư	2,50	BTXM		Km274+720	Ngã 3 cùng mức			x	x		6		Phạm vi nội thi thi trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn
230	Đường vào khu dân cư	3,50	Láng nhựa	Km274+800		Ngã 3 cùng mức			x	x		8		
231	Đường vào khu dân cư	3,50	BTXM	Km274+870		Ngã 3 cùng mức			x	x		8		
232	Đường vào khu dân cư	6,00	BTXM	Km274+890		Ngã 3 cùng mức			x		x	12		
233	Đường vào khu dân cư	3,00	BTXM		Km274+950	Ngã 3 cùng mức			x	x		6		
234	Đường vào khu dân cư	3,00	BTXM	Km274+957		Ngã 3 cùng mức			x	x		6		
235	Đường vào khu dân cư	4,00	BTXM	Km275+010		Ngã 3 cùng mức			x	x		6		
236	Đường vào CHXD thương mại Mai Sơn (Cây xăng Tuấn Linh)	20,00	BTXM		Km275+032	Ngã 3 cùng mức			x	x		17	CV Số 4064/BGTVT-KCHT ngày 28/4/2020 của Bộ GTVT	
237	Phố Trần Quốc Hoàn	5,50	Láng nhựa	Km275+085		Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
238	Đi khu dân cư	3,50	BTXM	Km275+185		Ngã 3 cùng mức			x	x		6		
239	Đi khu dân cư	3,50	BTXM	Km275+200		Ngã 3 cùng mức			x		x	5		
240	Đi khu dân cư+đầu cầu Hát Lót	5,00	Láng nhựa		Km275+250	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
241	Đi khu dân cư	5,00	Láng nhựa	Km275+675		Ngã 3 cùng mức		x			x	10		Huyện Mai Sơn
242	Khu QH đô thị phía tây Hát Lót, Mai Sơn				Km275+800	Ngã 3 cùng mức			x		x		QĐ Số 3150 QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh Sơn La	

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú		
		B mặt (m)	KCMB	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao						
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao				
243	Đường Trần Quốc Hoàn	3,50	Láng nhựa		Km276+320	Ngã 3 cùng mức		x				x	5		Huyện Mai Sơn	
244	Đường vào UBND xã Hắt Lót - MS (Hắt Lót-Chiềng Mung)	3,00	BTXM	Km277+288		Ngã 3 cùng mức	x					x	11			
245	Đi Mường Bon (QL6-Mường Bon)	5,00	Láng nhựa		Km277+550	Ngã 3 cùng mức			x	x			10			
246	Đường vào KDC TK11 - MS	3,50	BTXM		Km279+090	Ngã 3 cùng mức	x			x			11			
247	Đi khu dân cư+khu sản xuất+UBND xã Hắt Lót	6,00	BT nhựa	Km279+940		Ngã 3 cùng mức			x	x			30			
248	Đường vào Cây xăng 219	30,00	BTXM		Km282+190	Ngã 3 cùng mức			x			x	17			
249	Đường vào KDC Nà Sản - MS	3,50	BTXM	Km282+675		Ngã 3 cùng mức			x	x			6			
250	Cây xăng Nà Sản	30,00	Láng nhựa		Km283+900	Ngã 3 cùng mức			x			x	17		Huyện Mai Sơn	
251	Đi Mường Bằng + KCN Mai Sơn(ĐT 118)	5,00	Láng nhựa		Km286+750	Ngã 3 cùng mức	x			x			15			
252	Đường đi QL4G - Mai Sơn	3,50	Láng nhựa	Km287+250		Ngã 3 cùng mức			x	x			7			
253	Cây xăng Hồng Tiến	30,00	BTXM	Km287+330		Ngã 3 cùng mức			x			x	17			
254	Đường vào khu Lâm Viên	3,00	BTXM		Km289+350	Ngã 3 cùng mức		x		x			6			
255	Vào CHXD Hà Sơn Bình - Petrolimex 222	30	BTXM	Km290+100		Ngã 3 cùng mức		x		x		17				
256	Đường vào khu dân cư	3,5	BTXM	Km292+085		Ngã 4 cùng mức		x		x		10				

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú
		B mặt (m)	KCMB	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao				
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao		
257	Đường vào khu dân cư	3	BTXM		Km292+085	Ngã 4 cùng mức		x		x	10	20		Phạm vi Thành phố Sơn La
258	Đường vào KSX trại cai nghiện 06	3	Đường đất		Km293+710	Ngã 3 cùng mức		x		x	10	5		
259	Đường vào khu dân cư	3	Cấp phối	Km294+665		Ngã 4 cùng mức		x		x	10	5		
260	Đường vào khu dân cư	3	BTXM		Km295+310	Ngã 4 cùng mức		x		x	10	10		
261	Đường vào khu dân cư	3	Đường đất	Km296+880		Ngã 4 cùng mức		x		x	10	14		
262	Đường vào CHXD công ty Sỷ Hà Tây Bắc				Km297+207	Ngã 3 cùng mức								
263	Đường vào khu dân cư tổ 5 , phường Quyết Tâm	3,5	BTXM		Km300+365	Ngã 3 cùng mức		x		x	10			
264	Đường vào bản Hịa	3,5	BTXM	Km300+540		Ngã 3 cùng mức		x		x	10	6		
265	Đường Văn Tiến Dũng	7	BT nhựa		Km302+780	Ngã 4 cùng mức		x		x	25	10		
266	Đường đi quảng trường	20	BT nhựa		Km302+780	Ngã 4 cùng mức		x		x	25	5		
267	Đường Văn Tiến Dũng	7	BT nhựa	Km302+780		Ngã 3 cùng mức		x		x	25	5		
268	Đường vào khu sản xuất	3	Đường đất	Km305+030		Ngã 3 cùng mức				x	12	5		
269	Đường vào khu dân cư	4	Đường đất		Km305+490	Ngã 3 cùng mức				x	12	5		
270	Đường vào khu dân cư	3	BTXM		Km307+255	Ngã 4 cùng mức		x		x	10	5		

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú
		B mặt (m)	KCMD	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao		Bán kính nút giao		
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng			
271	Đường vào khu dân cư	3,5	Láng nhựa	Km307+945		Ngã 3 cùng mức		x		x	8	5		Phạm vi Thành phố Sơn La
272	Đường vào CHXD số III Chiềng Cò	30,00	BTXM		Km309+500	Ngã 3 cùng mức			x		x	17		
273	Đường vào khu dân cư Phường Chiềng Đen	3,00	BTXM	Km310+345		Ngã 3 cùng mức		x		x		5		
274	Đường vào khu dân cư bản Phiềng Tam	2,50	BTXM		Km311+700	Ngã 3 cùng mức			x	x		5		
275	Đường vào khu dân cư	2,50	BTXM		Km313+385	Ngã 3 cùng mức		x		x		5		
276	Đường vào khu dân cư	3,00	BTXM	Km313+610		Ngã 3 cùng mức	x			x		10		Huyện Thuận Châu
277	Đường vào khu dân cư	2,00	BTXM		Km314+950	Ngã 3 cùng mức			x	x		5		
278	Đường vào khu dân cư Đông Hưng	3,00	BTXM	Km315+140		Ngã 3 cùng mức		x			x	5		
279	Đường QL.6 - Mũi Núi - Bản Lắm	3,50	Láng nhựa	Km316+800		Ngã 3 cùng mức			x		x	12		
280	Đường vào CHXD Ninh Thuận	30,00	BTXM	Km317+900		Ngã 3 cùng mức			x		x	17	Đã đầu tư xây dựng từ lâu và hiện đang khai thác	
281	Đường vào khu dân cư	3,00	BTXM		Km318+500	Ngã 3 cùng mức			x	x		5		Huyện Thuận Châu
282	Đường vào khu dân cư	3,00	BTXM	Km318+750		Ngã 3 cùng mức	x			x		10		
283	Đường vào bản Bon Phàng - TC	3,50	Đường đất	Km323+000		Ngã 3 cùng mức	x			x		9		
284	Đường vào CHXD Đầu Thăm	40,00	BTXM		Km324+500	Ngã 3 cùng mức			x	x		17	Đã đầu tư xây dựng từ lâu và hiện đang khai thác	

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú
		B mặt (m)	KCMD	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao				
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao		
285	Đường vào khu dân cư	3,50	BTXM	Km325+330		Ngã 3 cùng mức			x	x		6		Huyện Thuận Châu
286	Đường vào CHXD 232	30,00	Láng nhựa	Km327+170		Ngã 3 cùng mức			x	x		17		
287	Đường vào CHXD 201	35,00	BTXM		Km328+320	Ngã 3 cùng mức			x		x	17		
288	Đường vào khu dân cư bản Láng nội	3,00	BTXM	Km330+790		Ngã 3 cùng mức	x			x		6		
289	Đường vào khu dân cư bản Hua Là	3,50	Láng nhựa		Km332+200	Ngã 3 cùng mức			x		x	4		
290	Đường QL.6 (xã Thóm Mòn) - Púng Tra	6,00	BTXM	Km333+780		Ngã 3 cùng mức			x	x		12		
291	Đường vào khu dân cư Nà Tỷ	3,50	BTXM		Km334+085	Ngã 3 cùng mức			x	x		5		
292	Đường vào CHXD Khau Tú I	25,00	BTXM	Km334+100		Ngã 3 cùng mức			x	x		17		Phạm vi nội thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu
293	Đường vào khu dân cư	3,00	BTXM		Km334+470	Ngã 3 cùng mức			x		x	6		
294	Đường vào khu dân cư Nà Lĩnh	3,50	BTXM		Km335+205	Ngã 3 cùng mức			x	x		6		
295	Phố Lê Hữu Chác	4,00	Láng nhựa	Km335+400		Ngã 3 cùng mức			x	x		6		
296	Phố Chu Huy Mân	5,00	Láng nhựa		Km335+500	Ngã 3 cùng mức			x		x	8		
297	Phố Lò Văn Hạc	5,00	Láng nhựa		Km335+650	Ngã 3 cùng mức			x		x	10		
298	Phố Nóng luống	5,00	Láng nhựa	Km335+720		Ngã 3 cùng mức			x		x	8		

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú
		B mặt (m)	KCMB	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao				
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao		
299	Đường vào khu dân cư tiểu khu 7	3,50	BTXM		Km335+780	Ngã 3 cùng mức			x		x	7		Phạm vi nội thị thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu
300	Phố Pha Luông	3,50	Láng nhựa	Km335+791		Ngã 3 cùng mức			x		x	8		
301	Phố Trung Dũng	5,00	Láng nhựa		Km335+800	Ngã 3 cùng mức			x	x		10		
302	Đường vào khu dân cư	3,50	BTXM		Km335+970	Ngã 3 cùng mức		x		x		5		
303	Phố Nguyễn Lương Bằng	6,00	Láng nhựa		Km336+100	Ngã 3 cùng mức			x		x	12		
304	Đường vào khu dân cư bản Pán	3,50	BTXM		Km336+480	Ngã 3 cùng mức		x		x		5		
305	Đường tỉnh 108	3,50	Láng nhựa	Km336+550		Ngã 3 cùng mức	x				x	30		Huyện Thuận Châu
306	Phố 17/5	4,00	Láng nhựa		Km336+852	Ngã 3 cùng mức	x			x		11		
307	Đường vào Trung tâm chính trị huyện	3,00	Láng nhựa			Ngã 3 cùng mức			x	x		6		
308	Đường vào CHXD Thuận Quỳnh	25,00	BTXM	Km337+430		Ngã 3 cùng mức			x	x		17	Hiện trạng đã đầu tư xây dựng và đang khai thác	
309	Đường vào khu dân cư bản Coong	3,50	BTXM	Km339+800		Ngã 3 cùng mức			x	x		5		
310	Đường vào CHXD Phổng Lắc				Km340+900	Ngã 3 cùng mức							Đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư tại QĐ số 282 ngày 15/02/2017	
311	Đường vào bản Mùông			Km342+650		Ngã 3 cùng mức								Huyện Thuận Châu
312	Đường vào khu dân cư Nà Khoang	4,00	BTXM		Km342+890	Ngã 3 cùng mức		x		x		5		

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú	
		B mặt (m)	KCMĐ	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao					
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao			
313	Đường QL.6 - Phổng Lập	3,50	Láng nhựa	Km343+815		Ngã 3 cùng mức			x			x	12		Huyện Thuận Châu
314	Đường vào khu dân cư Ngà Phát	3,00	Cấp phối		Km344+570	Ngã 3 cùng mức			x				5		
315	Đường vào khu dân cư	3,50	BTXM	Km346+590		Ngã 3 cùng mức	x				x		12		
316	Đường vào CHXD Chiềng Pha					Ngã 3 cùng mức							15	CHXD Chiềng Pha sử dụng trung điểm đầu nối với đường huyện QL6B (Noong Lay) - Chiềng La - Chiềng Pha	
317	Đường QL6B (Noong Lay) - Chiềng La - Chiềng Pha	3,50	Láng nhựa		Km346+820					x			x		
318	Đường vào khu dân cư + đi khu sản xuất	3,50	Láng nhựa	Km348+500		Ngã 3 cùng mức	x					x	11		
319	Đường vào CHXD Thanh Nga	25,00	BTXM		Km349+470	Ngã 3 cùng mức			x			x	17		
320	Đường Phòng Lái - Mường Giang	5,00	Láng nhựa		Km350+180	Ngã 3 cùng mức			x			x	10	Công văn 8177/BG TVT KCHT ngày 19/11/2010 của Bộ Giao thông vận tải	
321	Đường vào CHXD Khau Tú			Km352+750		Ngã 3 cùng mức							17		
322	Đường tỉnh 117 (Đi Mường É)	3,50	Láng nhựa	Km355+140		Ngã 3 cùng mức	x				x		12		
323	Đường vào khu dân cư bản Lái Lè	3,00	Láng nhựa		Km355+870	Ngã 3 cùng mức	x				x		7		
324	Đường vào khu dân cư bản Lái Lè	3,00	Láng nhựa		Km358+050	Ngã 3 cùng mức				x	x		6		
325	Đường vào bản mông	3,00	BTXM	Km363+470		Ngã 3 cùng mức				x		x	5		
326	Đường đi Quốc Lộ 6 cũ	6,00	Cấp phối		Km364+870	Ngã 3 cùng mức							20		

PHỤ LỤC 1.A: BIỂU TỔNG HỢP CÁC ĐIỂM ĐẦU NỐI VÀO QL.6 ĐỊA BÀN TỈNH SON LA - ĐOẠN QUA THÀNH PHỐ SON LA

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ							Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú
		B mặt (m)	KCMĐ	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao					
							Lưu lượng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao			
0	Đầu đường đôi + Đường tránh Quốc Lộ 6	24,00	BT nhựa			Ngã 3 cùng mức					x				
1	Đường đi bản Noong La	2,50	BTXM	Km290+280		Ngã 3 cùng mức			x		x	5			
2	Đường vào Trung tâm kiểm định phương tiện vận tải Sơn La	5,00	BTXM		Km290+680	Ngã 3 cùng mức			x		x	10			
3	Đường vào Cây xăng Trường Hải - cây xăng số 1	50,00	BT nhựa		Km290+800	Ngã 3 cùng mức			x		x	17	CV Số 5512/BGTVT-KCHT ngày 11/6/2021 của Bộ GTVT		
4	Đường và Khu đô thị số 1 phường Chiềng Sinh			Km291+072		Ngã 3 cùng mức							CV Số 5323/BGTVT-KCHT ngày 06/6/2019 của Bộ GTVT		
5	Đường vào Khu đô thị số 1 phường Chiềng Sinh			Km291+368		Ngã 3 cùng mức						15	CV Số 5323/BGTVT-KCHT ngày 06/6/2019 của Bộ GTVT		
6	Đường vào chùa Trúc Lâm Hưng Quốc	8,00	BT nhựa		Km291+373	Ngã 3 cùng mức			x		x		CV Số 14732/BGTVT-KCHT ngày 12/12/2016 của Bộ GTVT		
7	Đi khu dân cư bản Săng	2,50	BTXM	Km291+575		Ngã 3 cùng mức			x	x		5			
8	Đường vào CHXD 321	60,00	Láng nhựa	Km292+200		Ngã 3 cùng mức			x		x	17			
	Đi quốc lộ 4G (Đường Lê Quý Đôn)	16,00	BT nhựa	Km292+470		Ngã 3 cùng mức			x		x	30			
9	RP Di Chiềng Ngần - RT đi Khu dân cư và dịch vụ ngã tư Cơ khí	6,00	Láng nhựa	Km292+883	Km292+883	Ngã 3 cùng mức			x		x	10	CV Số 13106/BGTVT-KCHT ngày 09/12/2021 của Bộ GTVT		
10	Đường đi khu dân cư phường Chiềng Sinh	7,00	Láng nhựa	Km293+054		Ngã 3 cùng mức			x		x	14			
11	Đường đi khu dân cư phường Chiềng Sinh	7,00	Láng nhựa	Km293+226		Ngã 3 cùng mức			x		x	12			
12	Đường vào Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại tổ 5 phường Chiềng Sinh thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La				Km293+238	Ngã 3 cùng mức							Báo cáo của Tổng cục DBVN Số 1700/TCDBVN-ATGT ngày 23/3/2020		
Phạm vi nội thị thành phố Sơn La															

Phạm vi nội thị thành phố Sơn La

TT	Tên đường nhánh	Lý trình vị trí điểm đầu nối			Hình thức giao cắt	Yêu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ				Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú			
		nhánh		Phải		Trái	Tầm nhìn tại nút giao							
		B mặt (m)	KCMD				Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng			Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao
13	Đường đi khu dân cư phường Chiềng Sinh	4,00	BTXM	Km293+378					x		x	6	Báo cáo của Tổng cục ĐBVN Số 1700/TCĐBVN-ATGT ngày 23/3/2020	
14	QL.4G cũ (Đường Hùng Vương)	7,00	Láng nhựa	Km293+500					x		x	15	Báo cáo của Tổng cục ĐBVN Số 1700/TCĐBVN-ATGT ngày 23/3/2020	
15	Đường vào trường tiểu học Kim Đồng	5,00	BTXM	Km293+700					x		x	5	CV Số 14732/BGTVT-KCHT ngày 12/12/2016 của Bộ GTVT	
16	Đường vào CHXD 214	25,00	Láng nhựa		Km293+744				x		x	17		
17	Đường vào CHXD Sơn Lâm cây xăng số I	25,00	BTXM		Km293+900				x		x	17		
18	Đường đi khu dân cư tổ 4 phường Chiềng Sinh	4,00	BTXM	Km294+000					x		x	5		
19	Đường đi khu dân cư phường Chiềng Sinh	4,00	Láng nhựa		Km294+114				x		x	6		
20	Đường đi trung tâm y tế tỉnh	3,50	BTXM	Km294+432					x		x	5		
21	Đường vào CHXD số II Trường Hải	12,00	BTXM		Km294+625				x		x	17	CV Số 4888/BGTVT-KCHT ngày 27/5/2021 của Bộ GTVT	
22	Đường vào CHXD số II Sơn Lâm	5,00	BTXM	Km294+834					x		x	17		
23	Đường đi khu dân cư phường Chiềng Sinh	3,50	Láng nhựa	Km295+080					x		x	6		
24	Đường đi khu dân cư phường Chiềng Sinh	5,00	Láng nhựa		Km295+084				x		x	10		
25	Đường đi khu dân cư phường Chiềng Sinh	5,00	BTXM	Km295+200					x		x	10		
26	Đường đi khu dân cư phường Chiềng Sinh	3,50	BTXM	Km295+517					x		x	6		
27	Đường đi khu dân cư phường Chiềng Sinh	4,00	Láng nhựa		Km295+668				x		x	6		
28	Đường đi khu dân cư tổ 2+3 phường Chiềng Sinh	4,00	BTXM	Km295+736					x		x	6		
29	Đường đi khu dân cư tổ 2 phường Chiềng Sinh	3,00	Láng nhựa		Km296+000				x		x	5		

Phạm vi nội thị thành phố Sơn La

Phạm vi nội thị thành phố Sơn La

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh				Lý trình vị trí điểm đầu nối	Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú
		B mặt (m)	KCMD	Trái	Phải			Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao				
								Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao		
30.	Đường đi Khu dân cư tổ 2 phường Chiềng Sinh	3,00	Láng nhựa		Km296+180	Ngã 3 cùng mức				x	x		5		Phạm vi nội thị thành phố Sơn La
31	Đường đi Noong Đức	11,00	Láng nhựa	Km296+250		Ngã 3 cùng mức				x		x	30		
32	Đường đi Khu dân cư bản Pùa phường Chiềng Sinh	3,50	Láng nhựa		Km296+700	Ngã 3 cùng mức				x	x		6		
33	Đường vào khu dân cư	3,50	BTXM	Km296+896		Ngã 3 cùng mức		x		x			6		
34	Đường vào khu dân cư	5,00	BTXM		Km297+050	Ngã 3 cùng mức	x					x	15		
35	Đường vào khu dân cư	3,50	BTXM	Km297+156		Ngã 3 cùng mức				x	x		7		
36	Đường vào CHXD Petro số 203	50,00	BTXM	Km297+450		Ngã 3 cùng mức	x					x	17		
37	Đường vào khu dân cư	5,00	Láng nhựa		Km297+644	Ngã 3 cùng mức	x				x		12		
38	Đường vào Bến xe Sơn La	12,00	BTXM		Km297+830	Ngã 3 cùng mức				x	x		10		
39	Đường Chu Văn An	5,00	Láng nhựa		Km298+120	Ngã 3 cùng mức	x				x		30		
40	Đường vào Nghĩa trang nhân dân	3,50	Láng nhựa	Km298+230		Ngã 3 cùng mức				x	x		10		
41	Đường Chu Văn An đi khu dân cư + trường đại học Tây Bắc	18,00	BT nhựa		Km298+554	Ngã 3 cùng mức	x					x	30	CV Số 14732/BGTVT-KCHT ngày 12/12/2016 của Bộ GTVT	
42	Đường vào khu dân cư	2,50	BTXM	Km298+797		Ngã 3 cùng mức				x	x		5		
43	Đường vào khu dân cư	3,00	BTXM		Km298+822	Ngã 3 cùng mức				x	x		6		
44	Đường vào CHXD PV OIL	20,00	BTXM	Km299+000		Ngã 3 cùng mức				x		x	17		
45	Đường Hoàng Văn Thụ	4,00	Láng nhựa	Km299+065		Ngã 3 cùng mức				x		x	6		
46	Đường vào khu dân cư	3,00	BTXM		Km299+190	Ngã 3 cùng mức				x	x		6		
47	Đường đi khu dân cư tổ 6 phường Quyết Tâm	4,00	BTXM		Km299+374	Ngã 3 cùng mức	x					x	12		

TT	Tên đường nhánh	Điểm đầu nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Vị trí đầu nối tại				Tầm nhìn tại nút giao			Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú
		B mặt (m)	KCMD	Trái	Phải		Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao			
48	Đường đi khu dân cư tổ 6 phường Quyết Tâm	3,50	BTXM	Km299+374		Ngã 3 cùng mức	x					x	11		
49	Đường đi khu dân cư tổ 7 phường Quyết Tâm	3,00	BTXM		Km299+550	Ngã 3 cùng mức		x			x		6		
50	Đường đi khu dân cư tổ 8 phường Quyết Tâm	5,00	BT nhựa		Km299+816	Ngã 3 cùng mức	x				x		15		
51	Đường đi khu dân cư tổ 9 phường Quyết Tâm	3,50	BT nhựa		Km300+100	Ngã 3 cùng mức				x	x		7		
52	Đường đi khu dân cư bán Bó Ân	4,00	BTXM	Km300+230		Ngã 3 cùng mức	x				x		7		
53	Đường vào CHXD Đạu Thấm	30,00	BTXM		Km300+600	Ngã 3 cùng mức		x				x	17		
54	Đường đi khu dân cư tổ 9 phường Quyết Tâm	3,00	BT nhựa	Km300+720		Ngã 3 cùng mức	x				x		10		
55	Đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La			Km300+914		Ngã 3 cùng mức								CV Số 11233/BGTVT-KCHT ngày 25/10/2021 của Bộ GTVT	
56	Đường đi khu dân cư tổ 11 phường Quyết Tâm	3,00	BTXM	Km301+245		Ngã 3 cùng mức		x			x		5		
57	Đường đi khu dân cư + tiểu đoàn bộ binh 1 trung đoàn 754 (K4)	35,00	BTXM		Km301+260	Ngã 3 cùng mức	x				x		11		
58	Đường đi Khu dân cư ngã tư Quyết Thắng, Bản Buồn, phường Chiềng Cơi	17,00	BTXM	Km301+370		Ngã 4 cùng mức					x		15	CV Số 14732/BGTVT-KCHT ngày 12/12/2016 của Bộ GTVT	
59	Đường Nguyễn Lương Bằng	9,00	Láng nhựa		Km301+390						x		10		
60	Đường đi khu dân cư tổ 1 phường Quyết Thắng	3,00	BTXM	Km301+590		Ngã 3 cùng mức					x	x	4		
61	Đường đi khu dân cư tổ 1 phường Quyết Thắng	3,00	BTXM	Km301+760		Ngã 3 cùng mức					x	x	4		
62	Đường Mường 3 Tháng 2	10,00	BT nhựa		Km301+810	Ngã 3 cùng mức					x		20		
63	Đường vào trung tâm thương mại vincom	55,00	BT nhựa		Km301+900	Ngã 3 cùng mức					x		10		
64	Đường Hoàng Quốc Việt	14,00	BTXM	Km301+920		Ngã 3 cùng mức					x		20		

Phạm vi nội thị thành phố Sơn La

TT	Tên đường nhánh	Hiện trạng đường nhánh		Lý trình vị trí điểm đầu nối		Hình thức giao cắt	Yếu tố kỹ thuật nút giao đầu nối vào quốc lộ						Văn bản chủ trương/chấp thuận	Ghi chú	
		B mặt (m)	KCMD	Trái	Phải		Vị trí đầu nối tại			Tầm nhìn tại nút giao					
							Lưng đường cong	Bụng đường cong	Trên đường thẳng	Che khuất	Thông thoáng	Bán kính nút giao			
65	Đường Giảng Lắc	10,00	BT nhựa		Km301+985	Ngã 3 cùng mức		x				x	20		Phạm vi nội thị thành phố Sơn La
66	Đường vào khu dân cư	3,00	BTXM	Km302+170		Ngã 3 cùng mức			x	x			4		
	Đường Chu Văn Thịnh (QL279D)	10,00	BT nhựa		Km302+430	Ngã 4 cùng mức			x		x		30		
67	Đường Nguyễn Lương Bằng	10,00	BT nhựa		Km302+430				x		x		30		
68	Đường đi quảng trường	8,00	BT nhựa	Km302+604		Ngã 4 cùng mức			x		x		16	CV Số 7338/BGTVT-KCHT ngày 06/7/2018 của Bộ GTVT	
69	Đường Tô Hiệu	12,00	BT nhựa		Km302+640				x		x		30		
70	Đường đi quảng trường	22,00	BT nhựa	Km302+790		Ngã 3 cùng mức			x		x		30	CV Số 7338/BGTVT-KCHT ngày 06/7/2018 của Bộ GTVT, lý trình chấp thuận Km302+723	
71	Đường Nguyễn Văn Linh	16,00	BT nhựa	Km302+980			Ngã 4 cùng mức			x		x		20	
72	Đường đi nhà tù Sơn La	7,00	BT nhựa		Km302+980					x		x		50	
73	Đường đi khu dân cư	35,00	BT nhựa		Km303+060	Ngã 3 cùng mức			x		x		5		
74	Đường đi khu dân cư tổ 8 phường Tô Hiệu	65,00	BT nhựa	Km303+240		Ngã 3 cùng mức			x	x			6		
75	Đường đi khu dân cư tổ 8 phường Tô Hiệu	35,00	BT nhựa		Km303+280	Ngã 3 cùng mức			x	x			5		
76	Đường Khau Cả	5,00	BT nhựa	Km303+540		Ngã 3 cùng mức			x		x		4		
77	Hướng đi đường Tô Hiệu	35,00	BT nhựa		Km303+685	Ngã 3 cùng mức	x					x	5		
78	Đường vào CHXD bản Hìn Phường Chiềng An thành phố Sơn La (Cây xăng Hải Vinh 3)	35,00	BTXM	Km305+585		Ngã 3 cùng mức		x				x	17	Đã đề nghị Bộ GTVT thỏa thuận	
79	Đường dẫn ra vào dự án trạm biến áp 110kV Sơn La 2			Km306+770		Ngã 3 cùng mức									
	Đường tránh Quốc Lộ 6	3,00	BTXM	Km308+830		Ngã 3 cùng mức			x	x			5		